

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT THU CHI NGUỒN HỌC PHÍ, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MN THỤY HƯƠNG

DVT: VND

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền			Ghi chú
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	
A	B	1	2	3=2-1	
I	HỌC PHÍ	234.422.182	234.422.182		
1	Tổng thu	234.422.182	234.422.182		
-	Số dư năm 2023 chuyển sang	1.299.682	1.299.682		
-	Số thu năm 2024	233.122.500	233.122.500		
2	Tổng chi	234.422.182	234.422.182		
-	Chi lương và các khoản theo lương	233.122.500	233.122.500		
-	Chi hỗ trợ cô nuôi				
-	Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, mua sắm cơ sở vật chất	1.299.682	1.299.682		
3	Số dư kinh phí chuyển năm sau				
II	NGUỒN THU KHÁC	2.955.575.632	2.955.575.632		
1	Tổng thu	2.955.575.632	2.955.575.632		
1.1	Chăm sóc bán trú (Quản lý trẻ ngoài giờ)	590.414.000	590.414.000		
-	Số dư năm 2023 chuyển sang				
-	Số thu năm 2024	590.414.000	590.414.000		
1.2	Hỗ trợ lương nhân viên nấu ăn	349.351.719	349.351.719		
-	Số dư năm 2023 chuyển sang	8.369.419	8.369.419		
-	Số thu năm 2024	340.982.300	340.982.300		
1.3	Học thứ 7	164.550.000	164.550.000		
-	Số dư năm 2023 chuyển sang				
-	Số thu năm 2024	164.550.000	164.550.000		
1.4	Trang thiết bị phục vụ bán trú	110.030.005	110.030.005		
-	Số dư năm 2023 chuyển sang	36.990.005	36.990.005		
-	Số thu năm 2024	73.040.000	73.040.000		
1.5	Ăn bán trú	1.131.204.650	1.131.204.650		
-	Số dư năm 2023 chuyển sang	662.650	662.650		
-	Số thu năm 2024	1.130.542.000	1.130.542.000		
1.6	Tiếng anh	11.600.000	11.600.000		
-	Số dư năm 2023 chuyển sang				
-	Số thu năm 2024	11.600.000	11.600.000		
1.7	Tiền gửi phí hè	320.893.000	320.893.000		
-	Số dư năm 2023 chuyển sang				
-	Số thu năm 2024	320.893.000	320.893.000		
1.8	Tiền gửi nhiên liệu hè 2024	12.416.000	12.416.000		
-	Số dư năm 2023 chuyển sang				
-	Số thu năm 2024	12.416.000	12.416.000		
1.9	Tiền gửi ăn bán trú hè	142.784.000	142.784.000		
-	Số dư năm 2023 chuyển sang				

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền			Ghi chú
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	
A	B	1	2	3=2-1	
-	Số thu năm 2024	142.784.000	142.784.000		
1.10	Tiền gửi nhiên liệu	108.526.200	108.526.200		
-	Số dư năm 2023 chuyển sang	10.218.200	10.218.200		
-	Số thu năm 2024	98.308.000	98.308.000		
1.11	CSSKBD	13.806.058	13.806.058		
-	Số dư năm 2023 chuyển sang				
-	Số thu năm 2024	13.806.058	13.806.058		
2	Tổng chi	2.910.874.746	2.910.874.746		
2.1	Chăm sóc bán trú (Quản lý trẻ ngoài giờ)	586.468.300	586.468.300		
-	Số chi năm 2024	586.468.300	586.468.300		
2.2	Hỗ trợ lương nhân viên nấu ăn	332.319.567	332.319.567		
-	Số chi năm 2024	332.319.567	332.319.567		
2.3	Học thứ 7	163.364.000	163.364.000		
-	Số chi năm 2024	163.364.000	163.364.000		
2.4	Trang thiết bị phục vụ bán trú	92.745.500	92.745.500		
-	Số chi năm 2024	92.745.500	92.745.500		
2.5	Ăn bán trú	1.129.375.275	1.129.375.275		
-	Số chi năm 2024	1.129.375.275	1.129.375.275		
2.6	Tiền gửi Tiếng anh	8.700.000	8.700.000		
-	Số chi năm 2024	8.700.000	8.700.000		
2.7	Tiền gửi phí hè	320.893.000	320.893.000		
-	Số chi năm 2024	320.893.000	320.893.000		
2.8	Tiền gửi nhiên liệu hè 2024	12.280.000	12.280.000		
-	Số chi năm 2024	12.280.000	12.280.000		
2.9	Tiền gửi ăn bán trú hè	142.532.903	142.532.903		
-	Số chi năm 2024	142.532.903	142.532.903		
2.10	Tiền gửi nhiên liệu	108.430.951	108.430.951		
-	Số chi năm 2024	108.430.951	108.430.951		
2.11	CSSKBD	13.765.250	13.765.250		
-	Số chi năm 2024	13.765.250	13.765.250		
3	Số dư kinh phí chuyển năm sau	44.700.886	44.700.886		
3.1	Chăm sóc bán trú (Quản lý trẻ ngoài giờ)	3.945.700	3.945.700		
3.2	Hỗ trợ lương nhân viên nấu ăn	17.032.152	17.032.152		
3.3	Học thứ 7	1.186.000	1.186.000		
3.4	Trang thiết bị phục vụ bán trú	17.284.505	17.284.505		
3.5	Ăn bán trú	1.829.375	1.829.375		
3.6	Tiếng anh	2.900.000	2.900.000		
3.7	Tiền gửi phí hè		-		
3.8	Tiền gửi nhiên liệu hè 2024	136.000	136.000		
3.9	Tiền gửi ăn bán trú hè	251.097	251.097		
3.10	Tiền gửi nhiên liệu	95.249	95.249		
3.11	CSSKBD	40.808	40.808		

Kiến Hưng, ngày 10 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MN THỤY HƯƠNG

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại 070					
						Tổng loại			Khoản 071		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A			1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC										
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1									
1.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)</i>	2									
	- Kinh phí đã nhận	3									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4									
1.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)</i>	5									
	- Kinh phí đã nhận	6									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7									
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	5.827.459.500	5.827.459.500		5.827.459.500	5.827.459.500		5.827.459.500	5.827.459.500	
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	9	4.889.508.000	4.889.508.000		4.889.508.000	4.889.508.000		4.889.508.000	4.889.508.000	
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	10	937.951.500	937.951.500		937.951.500	937.951.500		937.951.500	937.951.500	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	5.827.459.500	5.827.459.500		5.827.459.500	5.827.459.500		5.827.459.500	5.827.459.500	
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)</i>	12	4.889.508.000	4.889.508.000		4.889.508.000	4.889.508.000		4.889.508.000	4.889.508.000	
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)</i>	13	937.951.500	937.951.500		937.951.500	937.951.500		937.951.500	937.951.500	

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại 070					
						Tổng loại			Khoản 071		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch
A			1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	5.806.565.500	5.806.565.500		5.806.565.500	5.806.565.500		5.806.565.500	5.806.565.500	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	4.868.614.000	4.868.614.000		4.868.614.000	4.868.614.000		4.868.614.000	4.868.614.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	937.951.500	937.951.500		937.951.500	937.951.500		937.951.500	937.951.500	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	5.806.565.500	5.806.565.500		5.806.565.500	5.806.565.500		5.806.565.500	5.806.565.500	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	4.868.614.000	4.868.614.000		4.868.614.000	4.868.614.000		4.868.614.000	4.868.614.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	937.951.500	937.951.500		937.951.500	937.951.500		937.951.500	937.951.500	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20									
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21									
	- Đã nộp NSNN	22									
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23									
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24									
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25									
	- Đã nộp NSNN	26									
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27									
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28									
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	20.894.000	20.894.000		20.894.000	20.894.000		20.894.000	20.894.000	
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	20.894.000	20.894.000		20.894.000	20.894.000		20.894.000	20.894.000	
	- Kinh phí đã nhận	31									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	20.894.000	20.894.000		20.894.000	20.894.000		20.894.000	20.894.000	

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại 070					
						Tổng loại			Khoản 071		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch
A			1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72									
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75									
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	76									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78									
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI										
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	73.585.961	73.585.961		73.585.961	73.585.961		73.585.961	73.585.961	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	73.585.961	73.585.961		73.585.961	73.585.961		73.585.961	73.585.961	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81									
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84									
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	3.118.651.800	3.118.651.800		3.118.651.800	3.118.651.800		3.118.651.800	3.118.651.800	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	3.118.651.800	3.118.651.800		3.118.651.800	3.118.651.800		3.118.651.800	3.118.651.800	

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại 070					
						Tổng loại			Khoản 071		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch
A			1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87									
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	3.192.237.761	3.192.237.761		3.192.237.761	3.192.237.761		3.192.237.761	3.192.237.761	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	3.192.237.761	3.192.237.761		3.192.237.761	3.192.237.761		3.192.237.761	3.192.237.761	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90									
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	3.143.184.723	3.143.184.723		3.143.184.723	3.143.184.723		3.143.184.723	3.143.184.723	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	3.143.184.723	3.143.184.723		3.143.184.723	3.143.184.723		3.143.184.723	3.143.184.723	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93									
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	49.053.038	49.053.038		49.053.038	49.053.038		49.053.038	49.053.038	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	49.053.038	49.053.038		49.053.038	49.053.038		49.053.038	49.053.038	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96									

Kiến Hưng, ngày 10 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Mẫu 1c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI TIẾT NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MN THỤY HƯƠNG

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch			
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
				Tổng số:	8.949.750.223	8.949.750.223		5.806.565.500	5.763.235.500		3.143.184.723	3.134.484.723	
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	8.011.798.723	8.011.798.723		4.868.614.000	4.825.284.000		3.143.184.723	3.134.484.723	
					10.000	10.000					10.000	10.000	
		1050		Thuế TNDN	20.747.306	20.747.306					20.747.306	20.747.306	
			1052	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	20.747.306	20.747.306					20.747.306	20.747.306	
070	071	6000		Tiền lương	3.570.362.553	3.570.362.553		2.105.402.539	2.105.402.539		1.464.960.014	1.464.960.014	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.971.634.201	1.971.634.201		1.846.166.299	1.846.166.299		125.467.902	125.467.902	
			6051	Lương hợp đồng theo chế độ									
			6049	Lương khác	1.598.728.352	1.598.728.352		259.236.240	259.236.240		1.339.492.112	1.339.492.112	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng									
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng									
			6099	Tiền công khác									
		6100		Phụ cấp lương	1.343.800.379	1.343.800.379		1.271.153.583	1.271.153.583		72.646.796	72.646.796	
			6101	Phụ cấp chức vụ	43.470.001	43.470.001		40.650.751	40.650.751		2.819.250	2.819.250	
			6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	288.601.398	288.601.398		288.601.398	288.601.398				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	728.515.720	728.515.720		676.633.960	676.633.960		51.881.760	51.881.760	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác được để lại		
								Ngân sách trong nước					
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000	2.484.000		2.304.000	2.304.000		180.000	180.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	280.729.260	280.729.260		262.963.474	262.963.474		17.765.786	17.765.786	
			6149	Phụ cấp khác									
		6200		Tiền Thưởng	12.960.000	12.960.000		12.960.000	12.960.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	12.960.000	12.960.000		12.960.000	12.960.000				
		6300		Các khoản đóng góp	638.871.759	638.871.759		587.591.762	587.591.762		51.279.997	51.279.997	
			6301	Bảo hiểm xã hội	469.588.655	469.588.655		420.360.178	420.360.178		49.228.477	49.228.477	
			6302	Bảo hiểm y tế	77.186.271	77.186.271		77.186.271	77.186.271				
			6303	Kinh phí công đoàn	53.504.198	53.504.198		51.452.678	51.452.678		2.051.520	2.051.520	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	25.728.425	25.728.425		25.728.425	25.728.425				
			6349	Các khoản đóng góp khác	12.864.210	12.864.210		12.864.210	12.864.210				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.772.945.178	1.772.945.178		501.037.000	501.037.000		1.271.908.178	1.271.908.178	
			6401	Tiền ăn	1.271.908.178	1.271.908.178					1.271.908.178	1.271.908.178	
			6449	Chi khác	501.037.000	501.037.000		501.037.000	501.037.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	185.775.905	185.775.905		58.575.954	58.575.954		127.199.951	127.199.951	
			6501	Tiền điện	50.731.655	50.731.655		47.696.704	47.696.704		3.034.951	3.034.951	
			6502	Tiền nước	36.294.250	36.294.250		5.339.250	5.339.250		30.955.000	30.955.000	
			6503	Tiền nhiên liệu	93.210.000	93.210.000					93.210.000	93.210.000	
			6504	Tiền vệ sinh môi trường	5.540.000	5.540.000		5.540.000	5.540.000				
		6550		Vật tư văn phòng	20.460.675	20.460.675		20.460.675	20.460.675				
			6551	Văn phòng phẩm	18.117.675	18.117.675		18.117.675	18.117.675				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.343.000	2.343.000		2.343.000	2.343.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác									
		6600		Thông tin tuyên truyền liên lạc	14.640.800	14.640.800		14.640.800	14.640.800				
			6601	Cước phí điện thoại; fax	1.470.000	1.470.000		1.470.000	1.470.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác được để lại			
								Ngân sách trong nước						
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	
			6605	Thuê bao, cước Internet	6.732.000	6.732.000		6.732.000	6.732.000					
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông	624.000	624.000		624.000	624.000					
			6649	Khác	5.814.800	5.814.800		5.814.800	5.814.800					
		6650		Hội Nghị										
			6651	In, mua tài liệu										
		6700		Công tác phí	19.200.000	19.200.000		19.200.000	19.200.000					
			6704	Khoán công tác phí	19.200.000	19.200.000		19.200.000	19.200.000					
		6750		Chi phí thuê mượn	51.000.000	51.000.000		51.000.000	51.000.000					
			6754	Thuê thiết bị các loại										
			6757	Thuê lao động trong nước	48.000.000	48.000.000		48.000.000	48.000.000					
			6799	Chi phí thuê mượn khác	3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000					
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	133.625.400	133.625.400		133.625.400	133.625.400					
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	108.791.100	108.791.100		108.791.100	108.791.100					
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	6.855.000	6.855.000		6.855.000	6.855.000					
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	17.979.300	17.979.300		17.979.300	17.979.300					
			6913	Tài sản và các thiết bị văn phòng										
			6921	Đường điện, cấp thoát nước										
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng khác										
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	43.330.000	43.330.000		43.330.000	43.330.000					
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	19.150.000	19.150.000		19.150.000	19.150.000					
			6999	Tài sản và thiết bị khác	24.180.000	24.180.000		24.180.000	24.180.000					
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	155.968.768	155.968.768		30.236.287	30.236.287			125.732.481	125.732.481	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác được để lại			
								Ngân sách trong nước						
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	
		6750		Chi phí thuê mướn										
			6799	Chi phí thuê mướn khác										
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công chuyên môn	116.588.000	116.588.000		116.588.000	116.588.000					
			6954	Các tài sản và công trình hạ tầng khác	105.800.000	105.800.000		105.800.000	105.800.000					
			6999	Tài sản và thiết bị khác	10.788.000	10.788.000		10.788.000	10.788.000					
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	31.280.000	31.280.000		31.280.000	31.280.000					
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	31.280.000	31.280.000		31.280.000	31.280.000					
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000					
			7053	Mua bảo trì phần mềm CNTT	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000					
		7750		Chi khác	34.644.500	34.644.500		34.644.500	34.644.500					
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.132.000	2.132.000		2.132.000	2.132.000					
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	32.512.500	32.512.500		32.512.500	32.512.500					
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm										

Kiến Hưng, ngày 10 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT THU CHI NGUỒN HỌC PHÍ, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MN THỤY HƯƠNG

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	HỌC PHÍ	234.422.182	
1	Tổng thu	234.422.182	
-	Số dư năm 2023 chuyển sang	1.299.682	
-	Số thu năm 2024	233.122.500	
2	Tổng chi	234.422.182	
-	Chi lương và các khoản theo lương	233.122.500	
-	Chi hỗ trợ cô nuôi		
-	Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, mua sắm cơ sở vật chất	1.299.682	
3	Số dư kinh phí chuyển năm sau		
II	NGUỒN THU KHÁC	2.955.575.632	
1	Tổng thu	2.955.575.632	
1.1	Chăm sóc bán trú (Quản lý trẻ ngoài giờ)	590.414.000	
-	Số dư năm 2023 chuyển sang		
-	Số thu năm 2024	590.414.000	
1.2	Hỗ trợ lương nhân viên nấu ăn	349.351.719	
-	Số dư năm 2023 chuyển sang	8.369.419	
-	Số thu năm 2024	340.982.300	
1.3	Học thứ 7	164.550.000	
-	Số dư năm 2023 chuyển sang		
-	Số thu năm 2024	164.550.000	
1.4	Trang thiết bị phục vụ bán trú	110.030.005	
-	Số dư năm 2023 chuyển sang	36.990.005	
-	Số thu năm 2024	73.040.000	
1.5	Ăn bán trú	1.131.204.650	
-	Số dư năm 2023 chuyển sang	662.650	
-	Số thu năm 2024	1.130.542.000	
1.6	Tiếng anh	11.600.000	
-	Số dư năm 2023 chuyển sang		
-	Số thu năm 2024	11.600.000	
1.7	Tiền gửi phí hè	320.893.000	
-	Số dư năm 2023 chuyển sang		
-	Số thu năm 2024	320.893.000	
1.8	Tiền gửi nhiên liệu hè 2024	12.416.000	
-	Số dư năm 2023 chuyển sang		
-	Số thu năm 2024	12.416.000	
1.9	Tiền gửi ăn bán trú hè	142.784.000	
-	Số dư năm 2023 chuyển sang		
-	Số thu năm 2024	142.784.000	
1.10	Tiền gửi nhiên liệu	108.526.200	
-	Số dư năm 2023 chuyển sang	10.218.200	
-	Số thu năm 2024	98.308.000	
1.11	CSSKBD	13.806.058	
-	Số dư năm 2023 chuyển sang		
-	Số thu năm 2024	13.806.058	

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
2	Tổng chi	2.910.874.746	
2.1	Chăm sóc bán trú (Quản lý trẻ ngoài giờ)	586.468.300	
-	Số chi năm 2024	586.468.300	
2.2	Hỗ trợ lương nhân viên nấu ăn	332.319.567	
-	Số chi năm 2024	332.319.567	
2.3	Học thứ 7	163.364.000	
-	Số chi năm 2024	163.364.000	
2.4	Trang thiết bị phục vụ bán trú	92.745.500	
-	Số chi năm 2024	92.745.500	
2.5	Ăn bán trú	1.129.375.275	
-	Số chi năm 2024	1.129.375.275	
2.6	Tiền gửi Tiếng anh	8.700.000	
-	Số chi năm 2024	8.700.000	
2.7	Tiền gửi phí hè	320.893.000	
-	Số chi năm 2024	320.893.000	
2.8	Tiền gửi nhiên liệu hè 2024	12.280.000	
-	Số chi năm 2024	12.280.000	
2.9	Tiền gửi ăn bán trú hè	142.532.903	
-	Số chi năm 2024	142.532.903	
2.10	Tiền gửi nhiên liệu	108.430.951	
-	Số chi năm 2024	108.430.951	
2.11	CSSKBĐ	13.765.250	
-	Số chi năm 2024	13.765.250	
3	Số dư kinh phí chuyển năm sau	44.700.886	
3.1	Chăm sóc bán trú (Quản lý trẻ ngoài giờ)	3.945.700	
3.2	Hỗ trợ lương nhân viên nấu ăn	17.032.152	
3.3	Học thứ 7	1.186.000	
3.4	Trang thiết bị phục vụ bán trú	17.284.505	
3.5	Ăn bán trú	1.829.375	
3.6	Tiếng anh	2.900.000	
3.7	Tiền gửi phí hè		
3.8	Tiền gửi nhiên liệu hè 2024	136.000	
3.9	Tiền gửi ăn bán trú hè	251.097	
3.10	Tiền gửi nhiên liệu	95.249	
3.11	CSSKBĐ	40.808	

Kiến Hưng, ngày 10 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MN THUY HƯƠNG**

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 070	Khoản 071
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1			
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2			
	- Kinh phí đã nhận	3			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4			
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5			
	- Kinh phí đã nhận	6			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7			
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	5.827.459.500	5.827.459.500	5.827.459.500
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	4.889.508.000	4.889.508.000	4.889.508.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	937.951.500	937.951.500	937.951.500
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	5.827.459.500	5.827.459.500	5.827.459.500
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	4.889.508.000	4.889.508.000	4.889.508.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	937.951.500	937.951.500	937.951.500
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	5.806.565.500	5.806.565.500	5.806.565.500
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	4.868.614.000	4.868.614.000	4.868.614.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	937.951.500	937.951.500	937.951.500
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	5.806.565.500	5.806.565.500	5.806.565.500
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	4.868.614.000	4.868.614.000	4.868.614.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	937.951.500	937.951.500	937.951.500
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20			
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21			
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23			
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25			
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27			
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28			

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 070	Khoản 071
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	20.894.000	20.894.000	20.894.000
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>	30	20.894.000	20.894.000	20.894.000
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	20.894.000	20.894.000	20.894.000
7.2	<i>7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>	33			
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35			
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36			
2	Dự toán được giao trong năm	37			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+4(3))	38			
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39			
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45			
	- Số dư dự toán	46			
2	Dự toán được giao trong năm	47			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48			
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)	49			
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50			
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52			
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53			
	- Đã nộp NSNN	54			
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52- 54-58)	55			
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58			
	- Số dư dự toán	59			
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61			
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	62			
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	63			

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 070	Khoản 071
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66			
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	73.585.961	73.585.961	73.585.961
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	73.585.961	73.585.961	73.585.961
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84			
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	3.118.651.800	3.118.651.800	3.118.651.800
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	3.118.651.800	3.118.651.800	3.118.651.800
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	3.192.237.761	3.192.237.761	3.192.237.761
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	3.192.237.761	3.192.237.761	3.192.237.761
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	3.143.184.723	3.143.184.723	3.143.184.723
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	3.143.184.723	3.143.184.723	3.143.184.723
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	49.053.038	49.053.038	49.053.038
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	49.053.038	49.053.038	49.053.038

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 070	Khoản 071
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
	<i>- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)</i>	96			

Kiến Hưng, ngày 10 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Mẫu 2c

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI TIẾT NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MN THỤY HƯƠNG**

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E			
				Tổng số:	8.949.750.223	5.806.565.500	3.143.184.723
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	8.011.798.723	4.868.614.000	3.143.184.723
					10.000		10.000
		1050		Thuế TNDN	20.747.306		20.747.306
			1052	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	20.747.306		20.747.306
070	071	6000		Tiền lương	3.570.362.553	2.105.402.539	1.464.960.014
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.971.634.201	1.846.166.299	125.467.902
			6051	Lương hợp đồng theo chế độ			
			6049	Lương khác	1.598.728.352	259.236.240	1.339.492.112
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			
			6099	Tiền công khác			
		6100		Phụ cấp lương	1.343.800.379	1.271.153.583	72.646.796
			6101	Phụ cấp chức vụ	43.470.001	40.650.751	2.819.250
			6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	288.601.398	288.601.398	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	728.515.720	676.633.960	51.881.760
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000	2.304.000	180.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	280.729.260	262.963.474	17.765.786
			6149	Phụ cấp khác			
		6200		Tiền Thưởng	12.960.000	12.960.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	12.960.000	12.960.000	
		6300		Các khoản đóng góp	638.871.759	587.591.762	51.279.997
			6301	Bảo hiểm xã hội	469.588.655	420.360.178	49.228.477
			6302	Bảo hiểm y tế	77.186.271	77.186.271	
			6303	Kinh phí công đoàn	53.504.198	51.452.678	2.051.520
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	25.728.425	25.728.425	
			6349	Các khoản đóng góp khác	12.864.210	12.864.210	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.772.945.178	501.037.000	1.271.908.178
			6401	Tiền ăn	1.271.908.178		1.271.908.178
			6449	Chi khác	501.037.000	501.037.000	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	185.775.905	58.575.954	127.199.951
			6501	Tiền điện	50.731.655	47.696.704	3.034.951
			6502	Tiền nước	36.294.250	5.339.250	30.955.000
			6503	Tiền nhiên liệu	93.210.000		93.210.000
			6504	Tiền vệ sinh môi trường	5.540.000	5.540.000	
		6550		Vật tư văn phòng	20.460.675	20.460.675	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E			
			6551	Văn phòng phẩm	18.117.675	18.117.675	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.343.000	2.343.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác			
		6600		Thông tin tuyên truyền liên lạc	14.640.800	14.640.800	
			6601	Cước phí điện thoại; fax	1.470.000	1.470.000	
			6605	Thuê bao, cước Internet	6.732.000	6.732.000	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông	624.000	624.000	
			6649	Khác	5.814.800	5.814.800	
		6650		Hội Nghị			
			6651	In, mua tài liệu			
		6700		Công tác phí	19.200.000	19.200.000	
			6704	Khoản công tác phí	19.200.000	19.200.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	51.000.000	51.000.000	
			6754	Thuê thiết bị các loại			
			6757	Thuê lao động trong nước	48.000.000	48.000.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	3.000.000	3.000.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	133.625.400	133.625.400	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	108.791.100	108.791.100	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	6.855.000	6.855.000	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	17.979.300	17.979.300	
			6913	Tài sản và các thiết bị văn phòng			
			6921	Đường điện, cấp thoát nước			
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng khác			
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	43.330.000	43.330.000	
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	19.150.000	19.150.000	
			6999	Tài sản và thiết bị khác	24.180.000	24.180.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	155.968.768	30.236.287	125.732.481
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	144.797.481	19.065.000	125.732.481
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	11.171.287	11.171.287	
			7049	Chi khác			
		7650		Chi trả các khoản thu nhằm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm	8.700.000		8.700.000
			7699	Chi trả các khoản thu khác	8.700.000		8.700.000
		7750		Chi khác	19.400.000	19.400.000	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí			
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			
			7799	Chi các khoản khác	19.400.000	19.400.000	
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm			
			8006	Chi tình gián biên chế			
		II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			937.951.500	937.951.500	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E			
070	071						
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	200.610.000	200.610.000	
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	200.610.000	200.610.000	
		6200		Tiền Thưởng	110.265.000	110.265.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	110.265.000	110.265.000	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	434.564.000	434.564.000	
			6401	Tiền ăn	5.120.000	5.120.000	
			6449	Chi khác	429.444.000	429.444.000	
		6550		Vật tư văn phòng			
			6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng			
		6750		Chi phí thuê mướn			
			6799	Chi phí thuê mướn khác			
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công chuyên môn	116.588.000	116.588.000	
			6954	Các tài sản và công trình hạ tầng khác	105.800.000	105.800.000	
			6999	Tài sản và thiết bị khác	10.788.000	10.788.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	31.280.000	31.280.000	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	31.280.000	31.280.000	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	10.000.000	10.000.000	
			7053	Mua bảo trì phần mềm CNTT	10.000.000	10.000.000	
		7750		Chi khác	34.644.500	34.644.500	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.132.000	2.132.000	
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	32.512.500	32.512.500	
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm			

Kiến Hưng, ngày 10 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG